TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2019/HNGĐ-PT.
Ngày: 17-10-2019
V/v Ly hôn; tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Bà Dương Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2019/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2019/QĐXX-PT ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1979, (có mặt).

Trú tại: Xóm B, xã D, huyện V, Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Hứa Minh P, Sinh năm 1981, (Có mặt)

Trú tại: Xóm B, xã D, huyện V, Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh V, tỉnh Thái Nguyên (Agribank chi nhánh V).

Đại diện theo ủy quyền ông Long Khánh H, sinh năm 1980.

Chức vụ: Trưởng phòng kinh doanh. Vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Anh P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn chị Trần Thị N khai: Chị và anh Hứa Minh P kết hôn năm 2004, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện V, tỉnh Thái Nguyên. Trước khi kết hôn được tìm hiểu, tự nguyện không bị ép buộc. Quá trình chung sống chị và anh P có 02 con chung là cháu Hứa Viết A

sinh ngày 07/01/2006 và Hứa Quang H sinh ngày 12/01/2013. Sau khi kết hôn chị và anh P sống chung với bố mẹ chồng một thời gian ngắn, sau đó ra ở riêng. Tài sản chung vợ chồng có một thửa đất 100m2 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng tại xóm Đ, xã D và 01 nhà xây cấp 4 khoảng 35m2, ngoài ra còn có một số tài sản sinh hoạt gia đình. Về nợ chung hiện nay vợ chồng chị nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện V 320.000.000đồng.

Về nguyên nhân xin ly hôn chị N khai: Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc, nhưng khoảng 7 năm gần đây thường xuyên sảy ra mâu thuẫn bất đồng quan điểm, bạo lực gia đình. Thậm chí anh P còn đánh chửi chị nhiều lần dẫn đến vợ chồng sống với nhau không có hạnh phúc nhiều năm. Do không chịu nổi cuộc sống như vậy chị làm đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn anh P. Về con chung chị xin được nuôi dưỡng giáo dục con, không yêu cầu anh P đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Hứa Minh P khai: Anh P thừa nhận thời gian kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung như chị N khai. Nhưng việc chị N khai kết hôn năm 2004 là không đúng, sau khi tổ chức cưới năm 2004 đến năm 2005 vợ chồng chị mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã D.

Về nguyên nhân xin ly hôn anh P cho rằng: Quá trình chung sống anh và chị N thường xuyên sảy ra mâu thuẫn chủ yếu do nghen tuông dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, không có tiếng nói chung. Nay chị N xin ly hôn anh không nhất trí. Về con chung nếu phải ly hôn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh nuôi con chung, không yêu cầu chị N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung anh yêu cầu chia đất, còn ngôi nhà để xem xét lại, nợ chung nếu ly hôn yêu cầu Tòa án giải quyết cả hai cùng có trách nhiệm trả nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện V đại diện theo ủy quyền anh Long Khánh H khai: Hộ gia đình anh P và chị N có vay của Agribank chi nhánh V, tỉnh Thái Nguyên tổng số 3 hợp đồng vay gồm:

- HĐTD số 8504LAV201600887/HĐTD ngày 29/4/2016 với số tiền vay là 150.000.000đ mục đích chăn nuôi lợn, lãi suất tại thời điểm vay 11%/năm, thời hạn vay 36 tháng, ngày trả nợ cuối cùng 29/4/2019, dư nợ gốc còn lại hiện nay là 100.000.000đồng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà ở của anh P và chị N.

- HĐTD số 8504LAV201701201 ngày 18/5/2017 giữa Agribank chi nhánh V và chị N với số tiền vay là 200.000.000 đồng mục đích mua sắm đồ dùng gia đình, lãi suất tại thời điểm vay 11,5 %/năm, thời hạn vay 36 tháng, dư nợ gốc còn lại hiện nay là 127.400.000đồng.

- Hợp đồng thấu chi số 8504LAV201801138 ngày 22/5/2018 ký giữa Agribank chi nhánh V và chị Trần Thị N với số tiền vay là 50.000.000đồng dư nợ còn lại hiện nay là 49.936.515đồng. Tổng dư nợ hiện tại là 277.336.515 đồng tính đến ngày 26/3/2019.

Với nội dung trên, tại bản án số 10/2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Về quan hệ vợ chồng: Cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Hứa Minh P.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị N có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hứa Viết A sinh ngày 07/01/2006 và cháu Hứa Quang H sinh ngày 12/01/2013 đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Tạm hoãn đóng góp cấp dưỡng nuôi con đối với anh P. Anh P có quyền đi lại thăm nom giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị N quản lý sử dụng 01 nhà xây cấp 4 có diện tích 35m2 bao gồm: cửa cuốn và mái che bằng tôn trên diện tích đất 100m2 tổng trị giá tài sản chung vợ chồng là 187.238.000đồng thuộc thửa đất số 174 tờ bản đồ số 48 xã D, huyện V, tỉnh Thái Nguyên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Hứa Minh P và Trần Thị N. Địa chỉ thửa đất tại xóm Đ, xã D, huyện V, tỉnh Thái Nguyên *(có sơ đồ thửa đất kèm theo).*

Buộc chị N có trách nhiệm trích chia trị giá tài sản trong khối tài sản chung cho anh P 93.619.000 đồng *(chín mươi ba triệu sáu trăm mười chín nghìn đồng).*

4. Về nợ chung: Buộc chị N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện V, tỉnh Thái Nguyên dư nợ gốc còn lại tại HĐTD số 8504LAV201701201 ngày 18/5/2017 với số tiền là 114.200.000 đồng; Hợp đồng thấu chi số 8504LAV201801138 dư nợ còn lại hiện nay là 49.936.515đ. Tổng cộng 02 khoản là 163.636.515đồng và lãi phát sinh.

Buộc anh P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện V, tỉnh Thái Nguyên dư nợ gốc còn lại tại HĐTD số 8504LAV201600887/HĐTD ngày 29/4/2016 với số tiền là 100.000.000đồng và lãi phát sinh.

3. Về án phí: Buộc chị Trần Thị N phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V theo biên lai số N^0 0007325 ngày 04/12/2018.

Về án phí chia tài sản: Buộc chị Trần Thị N và anh Hứa Minh P phải chịu mỗi người 4.680.950đ án phí sơ thẩm chia tài sản.

Về chi phí xác minh thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc chị Trần Thị N và anh Hứa Minh P mỗi người phải chịu 3.000.000đồng. Chị N đã nộp 6.000.000đ và đã chi phí hết, nay thu của anh P 3.000.000đồng để trả cho chị N.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/8/2019 bị đơn anh Hứa Minh P có đơn kháng cáo, không nhất trí giao cho chị N nuôi dưỡng hai cháu đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xét xử cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung. Về tài sản chung: Anh P đề nghị chia cho anh sử dụng nhà và đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, trình bày về việc trả nợ Ngân Hàng. Anh P xác định ngày 24/4/2019 anh đã trả đủ số tiền 100.000.000 đồng và lãi phát sinh cho Ngân hàng nông nghiệp huyện V, Ngân hàng đã trả cho anh giấy chứng nhận QSD đất đã

thế chấp. Nhưng quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, anh không có mặt nên anh không trình bày cho Tòa biết. Nay anh đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét giải quyết.

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện V, tỉnh Thái Nguyên có văn bản xác định: Dư nợ gốc còn lại tại HĐTD số 8504LAV201600887/HĐTD ngày 29/4/2016 với số tiền là 100.000.000đồng và lãi phát sinh. Anh P đã trả đủ cho Ngân hàng ngày 24/4/2019 nay không còn nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Hứa Minh P về phần trách nhiệm trả nợ Ngân hàng. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Hứa Minh P làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của anh Hứa Minh P, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị N. Cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Hứa Minh P. Sau khi xét xử sơ thẩm hai bên không kháng cáo, cấp phúc thẩm không xem xét .

Về con chung: Chị N và anh P trong quá trình chung sống đã có hai con chung là Hứa Viết A, sinh ngày 07/01/2006 và Hứa Quang H, sinh ngày 12/01/2013, hiện cả hai con chung đang ở cùng chị N. Qua tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định: Hiện nay chị N đang trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cả hai con chung. Các cháu đang sinh sống, ăn học ổn định cùng chị N trên thửa đất chung của vợ chồng chị N tại xóm B, xã D, huyện V, tỉnh Thái Nguyên. Chị N là giáo viên Trường Mầm non xã D có mức lương thu nhập ổn định 10.000.000đồng/1 tháng, chị N cung cấp bảng xác nhận lương, ngoài ra theo chị N trình bầy chị còn làm thêm thu phí bảo hiểm và có thu nhập mỗi tháng khoảng từ 2,5 triệu đến 3 triệu đồng. Chị xác định có đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung.

Anh P trình bày, anh là Công an viên, lương mỗi tháng 1,5 triệu đồng. Anh làm nghề sửa chữa điện có thu nhập đủ điều kiện để nuôi con chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh P không cung cấp được các tài liệu chứng cứ, chứng minh thu nhập thực tế của anh.

Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh thực tế, điều kiện chăm sóc, giáo dục con chung của các bên và giao cả hai con chung cho chị N trực tiếp chăm sóc là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của cháu Hứa Viết A. Con chung thứ hai cháu Hứa Quang H còn nhỏ, cả hai con chung của anh P và chị N đang học tập ổn định và cần được sự chăm sóc của người mẹ. Tại phiên tòa phúc thẩm anh P không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về việc chị N không đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo được nuôi con của anh P, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Xét kháng cáo của anh P đề nghị giao cho anh quản lý sử dụng 01 nhà xây cấp 4 có diện tích 35m2 bao gồm: Cửa cuốn và mái che bằng tôn trên diện tích đất 100m2 tổng trị giá tài sản chung vợ chồng là 187.238.000đ thuộc thửa đất số 174 tờ bản đồ số 48 tại xã D, huyện V, tỉnh Thái Nguyên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Hứa Minh P và Trần Thị N.

Theo tài liệu đã thu thập thể hiện trong hồ sơ vụ án. Anh P và chị N chỉ có một thửa đất nêu trên.Tuy nhiên, xét thấy chị N nuôi hai con nhỏ, để đảm bảo có chỗ ở cho chị N và các con chung của anh chị, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét thực tế toàn bộ tài sản chung của anh P và chị N. Giao cho chị N được quyền quản lý, sử dụng 100m2 đất và nhà ở và buộc chị N có trách nhiệm trích chia cho anh P ½ giá trị tài sản là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, tạo điều kiện cho các con chung của anh P và chị N ổn định nơi ở và học tập. Kháng cáo của anh P chia tài sản chung, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Đối với trách nhiệm trả nợ Ngân hàng. Theo quyết định của bản án sơ thẩm

Buộc anh P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện V, tỉnh Thái Nguyên dư nợ gốc còn lại tại HĐTD số 8504LAV201600887/HĐTD ngày 29/4/2016 với số tiền là 100.000.000đ và lãi phát sinh. Anh P không có kháng cáo. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh P đã bổ sung yêu cầu kháng cáo và xác định anh đã trả nợ 100.000.000đồng cho Ngân hàng trước khi mở phiên tòa sơ thẩm. Ngân hàng cũng xác định anh P đã trả cho Ngân hàng đối với hợp đồng vay 100 triệu và lãi phát sinh vào ngày 24/4/2019. Nay anh P không còn nợ Ngân hàng. Xét thấy, tại phiên tòa anh P đã trình bày về khoản nợ Ngân hàng, Ngân Hàng đã xác định anh P đã trả hết nợ đối với HĐTD số 8504LAV201600887/HĐTD ngày 24/4/2016. Để đảm bảo quyền lợi cho anh P và việc xét xử vụ án được đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử sửa phần trách nhiệm trả nợ của anh P đối với Ngân hàng.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Về án phí: Anh P không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo anh Hứa Minh P về phần nuôi con và chia tài sản chung. Chấp nhận kháng cáo bổ sung của anh P về trách nhiệm trả nợ của anh P đối với Ngân hàng. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57, 58, 59, 69, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1- Về quan hệ vợ chồng: Cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Hứa Minh P.

2- Về con chung:Giao cho chị Trần Thị N có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung là cháu Hứa Viết A sinh ngày 07/01/2006 và cháu Hứa Quang H sinh ngày 12/01/2013 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Tạm hoãn đóng góp cấp dưỡng nuôi con đối với anh P. Anh P có quyền đi lại thăm nom giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị N quản lý sử dụng 01 nhà xây cấp 4 có diện tích 35m2 bao gồm: Cửa cuốn và mái che bằng tôn trên diện tích đất 100m2 tổng trị giá tài sản chung vợ chồng là 187.238.000đồng (một trăm tám mươi bẩy triệu hai trăm ba mươi tám nghìn đồng) thuộc thửa đất số 174 tờ bản đồ số 48 xã D, huyện V, tỉnh Thái Nguyên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Hứa Minh P và Trần Thị N. Địa chỉ thửa đất tại xóm Đ, xã D, huyện V, tỉnh Thái Nguyên (có sơ đồ thửa đất kèm theo). Buộc chị N có trách nhiệm trích chia trị giá tài sản trong khối tài sản chung cho anh P 93.619.000đồng (chín mươi ba triệu sáu trăm mười chín nghìn đồng).

4. Về nợ chung: Buộc chị N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện V, tỉnh Thái Nguyên dư nợ gốc còn lại tại HĐTD số 8504LAV201701201 ngày 18/5/2017 với số tiền là 114.200.000 đồng; Hợp đồng thấu chi số 8504LAV201801138 dư nợ còn lại hiện nay là 49.936.515 đồng. Tổng cộng 02 khoản là 163.636.515 đồng (một trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm mươi lăm đồng) và lãi phát sinh.

5. Về án phí: Buộc chị Trần Thị N phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V theo biên lai số N^0 0007325 ngày 04/12/2018.

Anh P không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm, được hoàn lại tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007420 ngày 22/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Về án phí chia tài sản: Buộc chị Trần Thị N và anh Hứa Minh P mỗi người phải chịu 4.680.950 đồng (bốn triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) án phí sơ thẩm chia tài sản.

Về chi phí xác minh thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc chị Trần Thị N và anh Hứa Minh P mỗi người phải chịu 3.000.000đồng (ba triệu đồng). Chị N đã nộp 6.000.000đồng (sáu triệu đồng) và đã chi phí hết, nay thu của anh P 3.000.000đồng (ba triệu đồng) để trả cho chị N.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện V;
- THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Phương